

Tỉnh: Hải Dương
TX: Kinh Môn
P: Long Xuyên

Biểu số 108/CK TC-NSNN
Biểu số 103/CK TC-NSNN
Biểu số 108/CK TC-NSNN

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo TB số: /TB-UBND ngày...../01/2024 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	5,584,174,000	Tổng số chi	5,584,174,000
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	114,000,000	I- Chi đầu tư phát triển	
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	49,200,000	II- Chi thường xuyên	5,472,174,000
III- Thu bổ sung	5,420,974,000	III- Chi dự phòng	112,000,000
- Bổ sung cân đối	5,420,974,000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV - Thu chuyển nguồn			

..., Ngày tháng 01 năm 2024

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH

Trần Văn Định

Phạm Văn Giang

Tỉnh: Hải Dương
TX: Kinh Môn
P: Long Xuyên

Biểu số 109/CK TC-NSNN

Mẫu biểu số 02
Biểu số 104/CK TC-NSNN

Biểu số 109/CK TC-NSNN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 204
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo TB số: /TB-UBND ngày...../01/2024 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		SO SÁNH (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng thu	5,253,541,182	5,253,541,182	5,584,174,000	5,584,174,000	106.29	106.29
1.Các khoản thu 100%	116,134,000	116,134,000	114,000,000	114,000,000	98.16	98.16
- Phí và lệ phí	37,490,000	37,490,000	34,000,000	34,000,000	90.69	90.69
- Thu từ quỹ đất công ích và đất công	74,644,000	74,644,000	70,000,000	70,000,000	93.78	93.78
Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	74,644,000	74,644,000	70,000,000	70,000,000	93.78	93.78
Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất						
Khác						
Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo QĐ						
Đóng góp của nhân dân theo quy định						
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
Thu khác	4,000,000	4,000,000	10,000,000	10,000,000	250.00	250.00
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	642,132,234	642,132,234	49,200,000	49,200,000	7.66	7.66
CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)						
Thuế thu nhập cá nhân	8,220,357	8,220,357	16,800,000	16,800,000	204.37	204.37
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-		-			
Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	-		-			
Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-		-			
Lệ phí trước bạ nhà, đất	-		-			
CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH (2)	633,911,877	633,911,877	32,400,000	32,400,000	5.11	5.11
Thu tiền sử dụng đất	614,672,000	614,672,000	-			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-			
Thuế tài nguyên	-		-			
Thuế giá trị gia tăng	19,239,877	19,239,877	32,400,000	32,400,000	168.40	168.40

Các khoản thuế điều tiết khác	-		-			
Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
Thu chuyển nguồn	78,298,948	78,298,948			0.00	0.00
Thu kết dư ngân sách năm trước	-					
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,416,976,000	4,416,976,000	5,420,974,000	5,420,974,000	122.73	122.73
Bổ sung cân đối	4,109,056,000	4,109,056,000	5,420,974,000	5,420,974,000	131.93	131.93
Bổ sung có mục tiêu	307,920,000	307,920,000	-		0.00	0.00

..., ngày..... tháng 01 năm 2024

Tài chính - Kế toán

CHỦ TỊCH

Trần Văn Định

Phạm Văn Giang

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo TB số: /TB-UBND ngày...../01/2024 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
	Tổng chi	4,248,756,000	0	4,248,756,000	5,584,174,000	0	5,584,174,000	131.43		131.43
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật	283,529,000		283,529,000	376,515,000		376,515,000	132.80		132.80
	- Chi dân quân tự vệ	176,997,000		176,997,000	254,239,000		254,239,000	143.64		143.64
	- Chi an ninh trật tự	106,532,000		106,532,000	122,276,000		122,276,000	114.78		114.78
2	Chi giáo dục	18,455,000		18,455,000	18,296,000		18,296,000			
3	Chi ứng dụng chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế	18,455,000		18,455,000	18,296,000		18,296,000			
5	Chi văn hóa, thông tin	39,978,000		39,978,000	39,461,000		39,461,000	98.71		98.71
6	Chi phát thanh, truyền thanh	26,913,000		26,913,000	26,682,000		26,682,000			
7	Chi thể dục thể thao	20,000,000		20,000,000	20,000,000		20,000,000			
8	Chi bảo vệ môi trường	17,745,000		17,745,000	17,592,000		17,592,000	99.14		99.14
9	Chi các hoạt động kinh tế	36,688,000	0	36,688,000	36,252,000	0	36,252,000	98.81		98.81
	- Giao thông	23,952,000		23,952,000	23,952,000		23,952,000	100.00		100.00
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	12,736,000		12,736,000	12,300,000		12,300,000	96.58		96.58
	- Thị chính									
	- Thương mại, dịch vụ									
	- Các hoạt động kinh tế khác									
10	Chi công tác xã hội	363,435,000		363,435,000	422,964,000		422,964,000	116.38		116.38
	- Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	363,435,000		363,435,000	422,964,000		422,964,000	116.38		116.38
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa,									
	- Trợ cấp xã hội									
	- Khác									
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3,334,558,000		3,334,558,000	4,496,116,000		4,496,116,000	134.83		134.83

0

23,952,000

	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>									
	+ Quản lý Nhà nước	2,440,247,000		2,440,247,000	3,330,118,000		3,330,118,000	136.47		136.47
	+ Đảng cộng sản Việt Nam	448,203,000		448,203,000	559,235,000		559,235,000	124.77		124.77
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam	96,621,000		96,621,000	140,351,000		140,351,000	145.26		145.26
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	83,622,000		83,622,000	125,353,000		125,353,000	149.90		149.90
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	83,622,000		83,622,000	110,353,000		110,353,000	131.97		131.97
	+ Hội nông dân Việt Nam	98,621,000		98,621,000	110,353,000		110,353,000	111.90		111.90
	+ Hội Cựu chiến binh Việt nam	83,622,000		83,622,000	120,353,000		120,353,000	143.93		143.93
	+ Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
12	Chi khác									
13	Dự phòng	89,000,000		89,000,000	112,000,000		112,000,000			

..., ngày.... tháng 01 năm 2024

Tài chính - Kế toán

CHỦ TỊCH

Trần Văn Định

Phạm Văn Giang

Xã: Long Xuyên

Biểu số 111/CK TC-NSNN

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo TB số: /TB-UBND ngày...../01/2024 của UBND phường Long Xuyên)

Biểu số 111/CK TC-NSNN

Đơn vị: 1.000 đồng

[illegible]

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2018	Giá trị đã thanh toán đến hết 31/12/2018	Dự toán năm 2019			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Nguồn cân đối NS	Tổng số
7	Chợ									
8	Sân thể thao									
9	Bãi rác tập trung									
10	Công trình thủy lợi									
11	Các công trình khác									
	<i>Trong đó: Công trình hoàn thành trong năm</i>									
1	Đường giao thông									
2	Trường học									
3	Trạm y tế									
...										

Tài chính - Kế toán

..., ngày.... tháng 01 năm 2024
CHỦ TỊCH

Trần Văn Định

Phạm Văn Giang

Tỉnh: Hải Dương
TX: Kinh Môn
P: Long Xuyên

Biểu số 112/CK TC-NSNN

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo TB số: /TB-UBND ngày...../01/2024 của UBND phường Long Xuyên)

Biểu số 107/CK TC-NSNN
Biểu số 112/CK TC-NSNN

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023			Kế hoạch năm 2024		
		Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số		9,772,000	9,772,000	0	9,972,000	9,972,000	0
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách						
	Quỹ PCTT	9,772,000	9,772,000	0	9,972,000	9,972,000	
							
							
2	Các hoạt động sự nghiệp		0	0			
	+ Chợ						
	+ Bến bãi						
	+ Trạm PS						
	+.....						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

..., ngày..... tháng 01 năm 2024

Tài chính - Kế toán

CHỦ TỊCH

Trần Văn Định

Phạm Văn Giang

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
810	010	011	- Chi Quốc phòng	254,239,000
809	040	041	- Chi An ninh	122,276,000
822	070	098	Chi các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề khác	18,296,000
823	130	139	- Y tế khác	18,296,000
989	160	161	- Văn hóa - thông tin	39,461,000
989	190	191	- Hoạt động phát thanh	26,682,000
989	220	221	- Thể dục thể thao	20,000,000
989	250	278	- Sự nghiệp môi trường	17,592,000
989	280	281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	12,300,000
989	280	292	- Giao thông	23,952,000
802	340	341	- HĐND	235,828,000
805	340	341	- UBND	2,794,290,000
805	340	341	- UBND	300,000,000
			Cộng 341	3,330,118,000
819	340	351	- Đảng cộng sản việt nam	559,235,000
820	340	361	- Mặt trận tổ quốc	140,351,000
811	340	361	- Đoàn thanh niên	125,353,000
812	340	361	- Hội Liên hiệp Phụ nữ	110,353,000
813	340	361	- Hội Nông dân	110,353,000
814	340	361	- Hội Cựu chiến Binh	120,353,000
			Cộng 361	606,763,000
989	370	374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	362,948,000
989	370	398	Chính sách và hoạt động các đối tượng BTXH và các đối tượng khác	60,016,000
805	430	437	- Dự phòng ngân sách	112,000,000
			TỔNG CỘNG	5,584,174,000

Tổng DT chi ngân sách P (bằng số): 5.584.174.000 đồng.
Tổng DT chi ngân sách P (bằng chữ): Năm tỷ năm trăm tám mươi tư triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn đồng.

Tài chính - Kế toán

Long Xuyên, ngày tháng 01 năm 2024

CHỦ TỊCH

Trần Văn Định

Phạm Văn Giang

Căn cứ Chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024 tại Quyết định số: 638/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Kinh Môn;
Thực hiện Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của HĐND phường Long Xuyên;
UBND phường Long Xuyên phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024 như sau:
Mã số ĐVSDNS : 1063187 TK: 9523.4.1063187
Loại dự toán: Đầu năm
Tính chất nguồn kinh phí: 13 - Nguồn kinh phí tự chủ
Cấp phát đến: 31/01/2025

Đơn vị tính: đồng

CHƯƠNG	MÃ NGÀNH KINH TẾ	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Mã nguồn
Mã khoản(lĩnh vực)		010 - Chi Quốc phòng:	254,239,000	13
810	011	- Quân sự	254,239,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		040 - Chi An ninh:	122,276,000	13
809	041	- Công an	122,276,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		070- Chi sự nghiệp giáo dục	18,296,000	13
822	098	Chi các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề khác	18,296,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		130 - Y tế, dân số và gia đình	18,296,000	13
823	139	- Y tế khác	18,296,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		160 - Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	39,461,000	13
989	161	- Văn hóa - thông tin	39,461,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		220 - Chi sự nghiệp thể dục thể thao:	20,000,000	13
989	221	- Thể dục thể thao	20,000,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		190- Chi sự nghiệp phát thanh:	26,682,000	13
989	191	- Hoạt động phát thanh	26,682,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		370 - Chi lương hưu và đảm bảo xã hội:	422,964,000	13
989	374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	362,948,000	
989	398	Chính sách và hoạt động các đối tượng BTXH và các đối tượng khác	60,016,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		280 - Chi sự nghiệp kinh tế:	53,844,000	13
989	292	Sự nghiệp giao thông	23,952,000	
989	281	Sự nghiệp nông nghiệp	12,300,000	
989	278	Sự nghiệp môi trường	17,592,000	
Mã khoản(lĩnh vực)		340 - Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể:	4,496,116,000	13
	341	quản lý nhà nước	3,030,118,000	
802	341	- HĐND	235,828,000	
805	341	- UBND	2,794,290,000	
805	341	- UBND	300,000,000	12
819	351	Đảng cộng sản việt nam	559,235,000	13
	361	5 ngành đoàn thể	606,763,000	13
820	361	- Mặt trận tổ quốc	140,351,000	

811	361	- Đoàn thanh niên	125,353,000	
812	361	- Hội Liên hiệp Phụ nữ	110,353,000	
813	361	- Hội Nông dân	110,353,000	
814	361	- Hội Cựu chiến binh	120,353,000	
Loại (Lĩnh vực)		430 - Chuyển giao, chuyển nguồn	112,000,000	
805	437	- Dự phòng ngân sách	112,000,000	
TỔNG CỘNG			5,584,174,000	

Tổng số tiền bằng chữ: Năm tỷ năm trăm tám mươi tư triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn đồng.
Long Xuyên, ngày tháng 01 năm 2024

Kế toán NSCHỦ TỊCH

Trần Văn Định

Phạm Văn Giang

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024
Loại kinh phí: Thường xuyên - Niên độ: 2024

Căn cứ Chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024 tại Quyết định số: 638/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Kinh Môn;
Thực hiện Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của HĐND phường Long Xuyên;
UBND phường Long Xuyên phân bổ dự toán thu ngân sách năm 2024 như sau:
Mã số ĐVSDNS : 1063187 TK: 9523.4.1063187
Loại dự toán: Đầu năm
Tính chất nguồn kinh phí: 13 - Nguồn kinh phí tự chủ
Cấp phát đến: 31/01/2025

Đơn vị tính: đồng

CHƯƠNG	LOẠI	KHOẢN	NỘI DUNG THU	TỔNG SỐ	MÃ NGUỒN
805	280	281	Thu HLCS, đất công điền	70,000,000	13
805	280	338	Thu khác	10,000,000	13
805	280	338	Phí và lệ phí	34,000,000	13
857	280	321	Thuế thu nhập cá nhân	16,800,000	13
857	280	321	Thuế GTGT hộ cá thể	32,400,000	13
860	430	431	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5,420,974,000	13
TỔNG CỘNG				5,584,174,000	

thu tại xã 114,000,000
thu điều tiết 49,200,000
0

Tổng số tiền(bằng chữ): Năm tỷ năm trăm tám mươi tư triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn đồng.
Long Xuyên, ngày tháng 01 năm 2024

Kế toán NS CHỦ TỊCH

Trần Văn Định Phạm Văn Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LONG XUYÊN

DT PHÂN BỐ CHI TIẾT NĂM 2023

STT	NỘI DUNG CHI	DT cấp	Đã chi	Còn lại	Nhu cầu	Cân đối
	TỔNG CỘNG	5,584,174,000	-	5,011,863,000	756,812,924	4,236,754,076
	Tổng chi cả dự phòng					
	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	112,000,000				
	KP sửa chữa nhà đa năng trường tiểu học (nguồn 12)	300,000,000	0			
II	Chi thường xuyên:	5,172,174,000	-	5,011,863,000	756,812,924	4,236,754,076
1	Hoạt động Quốc phòng:	254,239,000	0	-	-	-
	Chi hoạt động	18,000,000				
	Phụ cấp các loại	73,221,000				
	Trực tết	30,393,000				
	Huấn luyện	76,075,000				
	- Tuyển quân	15,000,000				
	Tiền báo QĐND	1,550,000				
	Diễn tập PCTT và TKCN	40,000,000				
2	Hoạt động An ninh trật tự:	122,276,000	-	-	-	-
	Chi hoạt động (tuần tra đảm bảo ANTT)	18,000,000				
	diễn tập phòng chống cháy nổ	15,000,000				
	Đề án làng an toàn	2,500,000				
	Chống khai thác cát ngoài đê	10,000,000				
	Đội dân phòng (PCCC)	30,576,000				
	Bảo vệ dân phố (BVDP)	34,200,000				
	KP áp dụng biện pháp HC giáo dục tại xã	12,000,000				
3	070-Chi sự nghiệp giáo dục	18,296,000	0	18,296,000	18,296,000	0
						0
4	Sự nghiệp y tế	18,296,000		18,296,000		
						0
5	Sự nghiệp Văn hóa TT (Theo dân số)	39,461,000		39,461,000	39,461,000	0
						0
6	SN thể dục thể thao	20,000,000		20,000,000	20,000,000	0
						0
7	Sự nghiệp Phát thanh(Theo dân số)	26,682,000		26,682,000	26,682,000	0
8	370 - Chi lương hưu và đảm bảo xã hội:	422,964,000		422,964,000	57,438,000	365,526,000
374	- Trợ cấp lương hưu GYNV	362,948,000		362,948,000	57,438,000	305,510,000
398	KP chúc thọ	13,356,000				60,016,000
398	Chi hoạt động biểu 5B(quà lễ tết, 27/7,...)	33,000,000				
398	cai nghiện ma túy	13,660,000				
9	Sự nghiệp kinh tế: (Theo dân số)	53,844,000	0	53,844,000	53,844,000	-
	- Chăn nuôi			0		
281	- Nông nghiệp(nạo vét kênh mương chỉnh phục vụ sxnn)	12,300,000		12,300,000	12,300,000	
	- Lâm nghiệp			0		
	- Thủy lợi			0		
292	- Giao thông(Duy tu bảo dưỡng đường giao thông)	23,952,000		23,952,000	23,952,000	

tiền chưa rút
tiền trong TK
tổng
so sánh DT
thực hực thu

684,846,000
6,472,763 trừ 1411
691,318,763
-4,320,544,237
3,999,974
-4,324,544,211

158,283,000

278	- môi trường	17,592,000		17,592,000	17,592,000	
	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC 341	3,030,118,000	-	3,327,202,000	397,143,343	2,930,058,657
11	Hoạt động của HĐND:	235,828,000	0	232,912,000	31,394,940	201,517,060
	Quỹ lương, Bảo hiểm					
	- Phụ cấp Đại biểu HĐND	168,480,000				
	PC đại biểu HĐND không hưởng lương	9,000,000				
	BHYT đại biểu HĐND không hưởng lương	5,832,000				
	BHYT đại biểu HĐND là người hoạt động KCC	2,916,000				
	- Tổ chức kỳ họp - 2 kỳ(BQ 15 triệu đồng/kỳ)	40,000,000				
	- Hoạt động giám sát * tiếp xúc cử tri...,thăm hỏi	9,600,000				
12	Hoạt động của UBND: (QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC)	2,794,290,000	0	3,094,290,000	365,748,403	2,728,541,597
	Lương, PC, BHXH-BHYT-KPCĐ	2,004,790,000	-	2,004,790,000	250,518,403	-
	Bổ sung dự toán chi			-		
	Quỹ lương, bảo hiểm bình quân 12 người	1,244,470,000		1,244,470,000	76,164,721	
	PC cán bộ không chuyên trách phường(theo định mức)	388,800,000		388,800,000	99,693,400	
	PC cán bộ không chuyên trách KDC(theo định mức)	259,200,000		259,200,000		
	PC người làm việc trực tiếp KDC	86,400,000		86,400,000		
	BHYT cán bộ không chuyên trách(đã giao cùng lương)			0		
	PC chủ tịch Hội đặc thù	25,920,000		25,920,000		
	Các khoản đóng góp BHXH-BHYT-KPCĐ(giao cùng lương)			0	74,660,282	
	Chi hoạt động	189,500,000	0	489,500,000	81,000,000	-
	Khoán chi thường xuyên 5 ngành đoàn thể 13,5tr*5	67,500,000		67,500,000	25,000,000	
	10 chi hội chi đoàn*6tr	60,000,000		60,000,000	40,000,000	
	Công nghệ thông tin 8tr+ đề án 06: 10tr	18,000,000		18,000,000		
	- Đảm bảo chất lượng ISO	12,000,000		12,000,000	12,000,000	
	Kinh phí chúc thọ			0		
	KP bầu trưởng KDC			0		
	KP đảm bảo xây dựng VBQPPL	10,000,000		10,000,000		
	Kinh phí xây dựng hương ước	1,000,000		1,000,000		
				300,000,000		
	PM Kế toán, QLTS, QLCB	12,000,000		12,000,000		
	KP tổ dân vận KDC 2tr/tổ *2	4,000,000		4,000,000	4,000,000	
	KP văn hóa, văn nghệ KDC 2tr*2	4,000,000		4,000,000		
	Tổ hòa giải KDC 500/tổ*2	1,000,000		1,000,000		
	Chi phí Quản lý hành chính(715tr-TK10%= 65,4triệu=649,6tr)	600,000,000	0	600,000,000	34,230,000	-
x	Tiền điện thấp sáng	43,200,000		43,200,000		
x	Tiền nước sinh hoạt	8,100,000		8,100,000		
x	Vệ sinh môi trường	7,200,000		7,200,000		
	Văn phòng phẩm			0		
	công cụ dụng cụ văn phòng			0		
x	Vật tư văn phòng	27,000,000		27,000,000		
x	Mạng internet, báo, điện thoại	25,200,000		25,200,000		
x	Chi hội nghị	22,500,000		22,500,000		
	Công tác phí	55,000,000		55,000,000	2,000,000	
	KP chúc thọ	2,000,000		2,000,000		
6750	Chi phí thuê mướn	12,000,000		12,000,000		
x	Duy tu, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	31,500,000		31,500,000		
7001	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 91tr			0		

342,773,343
54,370,000
342,773,343

2,984,428,657

lương HĐND, PC HĐND 8,1 tháng 12

kỳ họp 12,5tr+ 2,5tr du lịch=15tr

Lương T12(UB+ quân sự)
PC TM,CK T11+2- PC a dương 7854

8,642,153

Tách 50tr sang HDND

DT thực

3	2
1	1
5	5
10	11

	KP tiếp dân	16,000,000		16,000,000	960,000		sang T1 mua HĐ
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	8,000,000		8,000,000			
x	Công tác phổ biến giáo dục PL+ hòa giải	2,700,000		2,700,000			
	Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	16,000,000		16,000,000	5,370,000		
	KP đảm bảo kiểm soát thủ tục hành chính	4,000,000		4,000,000	400,000		
x	KP phòng chống lụt bão	27,000,000		27,000,000			
x	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	12,600,000		12,600,000			
6051	Tiền công hợp đồng bảo vệ+ khác	60,000,000		60,000,000			
	Tiền làm thêm giờ	13,000,000		13,000,000			
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học (2ng*2tr*2kỳ)	8,000,000		8,000,000			
	Phúc lợi tập thể (chè nước,...)	4,000,000		4,000,000			
	Tiền thưởng	12,000,000		12,000,000			
	Bồi dưỡng bộ phận 1 cửa (300/tháng*2*12T)	7,000,000		7,000,000	1,200,000		
	KP duy trì phần mềm quản lý	2,000,000		2,000,000			
x	Hỗ trợ công việc phát sinh khác	63,000,000		63,000,000			
x	Chi khác (tiếp khách, quần trang,khác...)	29,700,000		29,700,000			
	Chi hoạt động HĐND theo NQ06/2021 (5tr/ĐB*26=130tr)	51,600,000		51,600,000			tách 49,6tr sang 802
x	Chi cuộc vận động toàn dân đoàn kết	18,000,000		18,000,000	18,000,000		8,346,306
x	Chi hoạt động Ban thanh tra nhân dân	6,300,000		6,300,000	6,300,000		
x	Chi hỗ trợ hoạt động hè	5,400,000		5,400,000			
13	Hoạt động của Đảng:	559,235,000	0	520,355,000	82,017,500	438,337,500	
	Lương +bảo hiểm bình quân 3 người	300,467,000		300,467,000	32,737,500		
	Phụ cấp cấp ủy 4a	84,240,000		84,240,000	6,480,000		
	- Hoạt động theo QĐ 99 biểu b4	135,648,000		135,648,000	42,800,000		
	Đại hội chi bộ	38,880,000					
	CỘNG 5 NGÀNH ĐOÀN THỂ 361	606,763,000	-	564,763,000	61,931,081	502,831,919	
14	Hoạt động của MTTQ:	140,351,000	0	123,351,000	23,952,611	99,398,389	
	Quỹ lương, Bảo hiểm	110,351,000		110,351,000	10,952,611		
	Đại hội MTTQ	15,000,000					
	Đại hội Nạn nhân chất độc da cam	2,000,000					
	Chi cho cuộc vận động toàn dân đoàn kết ở KDC 8+5	13,000,000		13,000,000	13,000,000		
15	Hoạt động của Đoàn TN:	125,353,000	0	110,353,000	5,176,710	105,176,290	
	Quỹ lương, Bảo hiểm	110,353,000		110,353,000	5,176,710		
	Đại hội Liên hiệp thanh niên	15,000,000					
16	Hoạt động của HLH Phụ nữ:	110,353,000	0	110,353,000	5,862,780	104,490,220	
	Quỹ lương, Bảo hiểm	110,353,000		110,353,000	5,862,780		
17	Hoạt động của Hội ND:	110,353,000	0	110,353,000	14,785,560	95,567,440	
	Quỹ lương, Bảo hiểm	110,353,000		110,353,000	14,785,560		
				0			
18	Hoạt động của Hội CCB:	120,353,000	0	110,353,000	12,153,420	98,199,580	
	Quỹ lương, Bảo hiểm	110,353,000		110,353,000	12,153,420		
	KP hỗ trợ Đại hội thi đua CCB gương mẫu	10,000,000					

Điều chỉnh giảm		
989	398	-51,204,000
819	351	-122,384,518

-173,588,518

Điều chỉnh tăng		
809	41	4,241,150
989	374	34,284,000
805	341	69,435,832
	361	65,627,536
820	361	30,190,455
813	361	33,216,329
814	361	2,220,752

173,588,518

	DT còn lại	nhu cầu	cân đối	sau ĐC	
DT còn lại					
41	0		0		
98	4,000,000	4,000,000	0		chi 5triệu sang bảo hiểm T12 để giành 5tr DT 341 chi điện nước,ĐT tháng 12....
139	850	850	0		chốt 25/12 có HĐ điện, -5tr còn lại mua HĐ, tháng 1 chi tiếp
161	20,998,000	20,998,000	0		
191	10,968,000	10,968,000	0		chốt 25/12 còn tiền sẽ cân đối mua HĐ và chi thu nhập tăng thêm, khen thưởng
221	14,800,000	14,800,000	0		
278	17,745,000	17,745,000	0		
281	12,736,000	12,736,000	0		
292	23,952,000	23,952,000	0		
341		0	0		từ giờ hết tháng 12 có ps tăng giảm BHXH đối chiếu trước ngày 15/12/ 22,234,358 #####
351		0	0		cân đối chi hết nhiệm vụ: chi khen thưởng Đảng hoa
361	0	0	0		khen thưởng đảng 10,260,000 1,080,000 11,340,000
374		0	0		tiền chi CTP 1,051,888
	105,199,850	105,199,850	0	0	10,260,000 10,260,000 12,391,888
		0			-10,260,000 12,391,888
		105,199,850			

chuẩn bị tiền	tiền ngoài NS	dự kiến	đã chi	còn
1	Đại đoàn kết 8+5+ khen thưởng 2,3tr	15,300,000	15,300,000	0
2	kỳ họp HĐND+ xúc cử tri	15,000,000	1,300,000	13,700,000
3	TK Đảng bộ, chi bộ	37,800,000		37,800,000
4	Đảm bảo ISO-chi thực tế BCD	8,000,000		8,000,000 29,000,000
5	TK dân vận	4,000,000		4,000,000
6	TK CTĐ, NCT, TNXP, dân số	11,000,000		11,000,000
7	Ban TTND	6,000,000		6,000,000

			Khác	35,000,000	
	dùng DP ngân sách		97,100,000	51,600,000	80,500,000
	89,000,000	45,500,000	43,500,000	64,015,000	
		5,460,000	6,525,000	12,415,000	
		1,000,000	1,000,000		
trả huyện			11,000,000		
		39,040,000	24,975,000		
	thực thu	64,015,000			
	phải chi	97,100,000			
	cân đối	-33,085,000			
	64,015,000 chi DDK	15,300,000			
	trả đạt	25,000,000			
	vk T11+12	10,000,000			
	bắn TK	13,715,000			
		64,015,000	0		

THÁNG 11

				T11		Ghi chú		
				341 nguồn (14)	nguồn 13	đã bố trí DT	so sánh	phương án
1	PC HĐND	802-341		8,100,000				
2	PC cấp ủy (ghi PC trách nhiệm)	805-341		6,480,000				
3	Hạch toán lương HĐND	802-341		8,294,940				
4	Hạch toán lương UBND	805-341		67,956,840				
5	Lương Quân sự	805-341		8,207,881				
6	Đoàn TN	805-341		5,176,710				
7	Hội PN	805-341	5,862,780	3,783,629	2,079,151	0	-2,079,151	chi sang 098
8	HND				7,392,780	7,392,780	0	
9	HCCB				6,076,710	6,076,710	0	
10	MTTQ				6,326,730	4,625,881	-1,700,849	chi sang 098
11	Đảng				15,828,750	15,828,750	0	
12	PC tiếp dân,KSTTHC				2,493,000	2,493,000	0	
				822-098		1,096,410		
				810-011		1,396,590		
				108,000,000	40,197,121	36,417,121	-3,780,000	
	Tổng cộng			148,197,121				
	so sánh			148,197,121				

THÁNG 12

				T12		Ghi chú		
					nguồn 13	đã bố trí DT	so sánh	phương án
1	PC HĐND			802-341	8,100,000	8,100,000	0	
2	PC cấp ủy			351	6,480,000	6,480,000	0	
3	Hạch toán lương HĐND			802-341	8,294,940	8,294,940	0	
4	Hạch toán lương UBND			341	67,956,840	67,956,840	0	
5	Lương Quân sự			341	8,207,881	8,207,881	0	
6	Đoàn TN			361	5,176,710	5,176,710	0	
7	Hội PN			361	5,862,780	5,862,780	0	
8	HND			361	7,392,780	7,392,780	0	
9	HCCB			361	6,076,710	6,076,710	0	
10	MTTQ			361	6,326,730	6,326,730	0	
11	Đảng			351	15,828,750	15,828,750	0	
12	PC tiếp dân,KSTTHC				2,493,000	2,493,000	0	
				822-098		2,493,000		
					148,197,121	148,197,121	0	
	Tổng cộng			148,197,121				
	so sánh			148,197,121				

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LONG XUYỀN

DT PHÂN BỐ CHI TIẾT NĂM 2023

4,534,974,948						
STT	NỘI DUNG CHI	DT cấp	Đã chi	Còn lại	Nhu cầu	Cân đối
	<u>TỔNG CỘNG</u>	4,623,974,948	4,523,634,948	11,340,000	-	11,340,000
	Tổng chi cả dự phòng					
	DT DP nguồn 15	133,920,000	133,920,000	0		
	DT bổ sung chi môi trường 12	120,000,000	120,000,000	-		
	chuyển nguồn tiền lương 14	78,298,948	78,298,948	0		
	Tiết kiệm 10% chi TX=65tr+ BS 43tr	108,000,000	108,000,000	0		
II	Chi thường xuyên:	4,183,756,000	4,083,416,000	11,340,000	-	11,340,000
1	Hoạt động Quốc phòng:	176,997,000	176,997,000	-	-	-
	Các khoản chi theo luật DQTV (pc các loại,huấn luyện, diễn tập)	142,497,000	163,097,000			
	Chi hoạt động	18,000,000				
	Tiền báo QĐND	1,500,000	1,500,000			
	- Tuyển quân	15,000,000	12,400,000			
2	Hoạt động An ninh trật tự:	110,773,150	110,773,150	-	-	-
	Chi hoạt động (tuần tra đảm bảo ANTT)+ đề án 06	18,000,000	14,748,850	3,251,150		
	diễn tập phòng chống cháy nổ	15,000,000	14,985,000	15,000		
	Đề án làng an toàn	2,500,000		2,500,000		
	Chống khai thác cát ngoài đê	10,000,000		10,000,000		
	Đội dân phòng (PCCC)	31,032,000	52,230,000	-21,198,000		
	Bảo vệ dân phố (BVDP)	30,000,000	28,809,300	1,190,700		
	Bổ sung dự toán	4,241,150		4,241,150		
3	070-Chi sự nghiệp giáo dục	18,455,000	18,455,000	0		
4	Sự nghiệp y tế	18,455,000	18,455,000	0		
5	Sự nghiệp Văn hóa TT (Theo dân số)	39,978,000	39,978,000	-		0
						0
6	SN thể dục thể thao	20,000,000	20,000,000	-		0
						0
7	Sự nghiệp Phát thanh(Theo dân số)	26,913,000	26,913,000	-		0
8	370 - Chi lương hưu và đảm bảo xã hội:	346,515,000	346,515,000	-		-
374	- Trợ cấp lương hưu GYNV+bs 34284	310,344,000	310,344,000	0		0
398	(chênh lệch lương)	43,940,000	36,171,000	0		0
398	Chi hoạt động biểu 5B(quà lễ tết, 27/7,...)	33,000,000				
398	cai nghiện ma túy	10,435,000				
	giảm DT	(51,204,000)				
9	Sự nghiệp kinh tế: (Theo dân số)	54,433,000	54,433,000	-	-	-
	- Chăn nuôi			0		
281	- Nông nghiệp(nạo vét kênh mương chính phục vụ sxnn)	12,736,000	12,736,000	0	0	
	- Lâm nghiệp			0		
	- Thủy lợi			0		

292	- Giao thông <i>(Duy tu bảo dưỡng đường giao thông)</i>	23,952,000	23,952,000	0	0	
278	- môi trường	17,745,000	17,745,000	0	0	
	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC 341	2,444,682,832	2,433,342,832	11,340,000	-	11,340,000
11	Hoạt động của HĐND:	287,723,000	271,168,952	16,554,048	-	16,554,048
	Quỹ lương, Bảo hiểm	83,627,000	199,531,722	38,191,278		
	- Phụ cấp Đại biểu HĐND	139,464,000				
	PC đại biểu HĐND không hưởng lương	9,000,000				
	BHYT đại biểu HĐND không hưởng lương	5,632,000				
	- Tổ chức kỳ họp - 2 kỳ(BQ 15 triệu đồng/kỳ)	30,000,000	71,637,230	-21,637,230		
	- Hoạt động giám sát * tiếp xúc cử tri...,thăm hỏi	20,000,000				
12	Hoạt động của UBND: (QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC)	2,156,959,832	2,162,173,880	(5,214,048)	-	(5,214,048)
	Lương, PC, BHXH-BHYT-KPCĐ	1,428,959,832	1,219,933,542	209,026,290	-	-
	<i>Bổ sung dự toán chi</i>	<i>69,435,832</i>		<i>69,435,832</i>		
	Quỹ lương, bảo hiểm bình quân 12 người	919,900,000	777,285,111	142,614,889		
	PC cán bộ không chuyên trách phường	244,950,000	218,978,900	25,971,100		
	PC cán bộ không chuyên trách KDC	107,280,000		107,280,000		
	PC người làm việc trực tiếp KDC	63,580,000	29,519,200	34,060,800		
	BHYT cán bộ không chuyên trách	2,414,000		2,414,000		
	PC chủ tịch Hội đặc thù	21,400,000		21,400,000		
	Các khoản đóng góp BHXH-BHYT-KPCĐ		194,150,331	-194,150,331		
	Chi hoạt động	128,000,000	70,600,000	57,400,000	-	-
	Khoản chi thường xuyên 5 ngành đoàn thể 9tr*5	45,000,000	25,000,000	20,000,000		
	10 chi hội chi đoàn*4tr	40,000,000	36,000,000	4,000,000		
	Công nghệ thông tin+ đề án 06	18,000,000	9,600,000	8,400,000		
	- Đảm bảo chất lượng ISO	12,000,000		12,000,000		
	Kinh phí chúc thọ	2,000,000		2,000,000		
	KP bầu trưởng KDC	2,000,000		2,000,000		
	KP tổ dân vận KDC 2tr/tổ *2	4,000,000		4,000,000		
	KP văn hóa, văn nghệ KDC 2tr*2	4,000,000		4,000,000		
	Tổ hòa giải KDC 500/tổ*2	1,000,000		1,000,000		
	Chi phí Quản lý hành chính(715tr-TK10%= 65triệu=650tr)	600,000,000	871,640,338	(271,640,338)	-	-
x	Tiền điện thấp sáng	43,200,000	52,659,894	-9,459,894		
x	Tiền nước sinh hoạt	8,100,000	6,085,340	2,014,660		
x	Vệ sinh môi trường	7,200,000		7,200,000		
	Văn phòng phẩm		98,497,160	-98,497,160		
	công cụ dụng cụ văn phòng		48,627,000	-48,627,000		
x	Vật tư văn phòng	27,000,000	80,039,739	-53,039,739		
x	Mạng internet, báo, điện thoại	25,200,000	7,857,088	17,342,912		
x	Chi hội nghị	22,500,000	28,435,500	-5,935,500		
	Công tác phí	55,000,000	9,841,907	45,158,093		
	KP chúc thọ	2,000,000		2,000,000		
6750	Chi phí thuê mướn	12,000,000	66,754,400	-54,754,400		
x	Duy tu, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	31,500,000	67,110,600	-35,610,600		
7001	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 91tr			0		
	KP tiếp dân	16,000,000	5,280,000	10,720,000		

Tách 50tr sang HDND

	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	8,000,000	2,420,000	5,580,000		
x	Công tác phổ biến giáo dục PL+ hòa giải	2,700,000		2,700,000		
	Hội đồng xác định mức độ khuyết tật , công Đtra ksát thông tin	16,000,000	5,370,000	10,630,000		
	KP đảm bảo kiểm soát thủ tục hành chính	4,000,000	2,200,000	1,800,000		
x	KP phòng chống lụt bão	27,000,000		27,000,000		
x	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	12,600,000	55,942,000	-43,342,000		
6051	Tiền công hợp đồng bảo vệ+ khác	60,000,000	60,000,000	0		
	Tiền làm thêm giờ	13,000,000		13,000,000		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học (2ng*2tr*2kỳ)	8,000,000		8,000,000		
	Phúc lợi tập thể (chè nước,....)	4,000,000	29,831,860	-25,831,860		
	Tiền thưởng	12,000,000	17,194,000	-5,194,000		
	Bồi dưỡng bộ phận 1 cửa (300/tháng*2*12T)	7,000,000	6,600,000	400,000		
	KP duy trì phần mềm quản lý	2,000,000		2,000,000		
x	Hỗ trợ công việc phát sinh khác	63,000,000	166,191,350	-103,191,350		
	Chi công điều tra hộ nghèo, cận nghèo, mức sống TB					
x	Chi khác (tiếp khách, quản trang,khác...)	29,700,000	49,302,500	-19,602,500		
	Chi hoạt động HĐND theo NQ06/2021 (5tr/ĐB*26=130tr)	51,600,000		51,600,000		
x	Chi cuộc vận động toàn dân đoàn kết	18,000,000		18,000,000		
x	Chi hoạt động Ban thanh tra nhân dân	6,300,000		6,300,000		
x	Chi hỗ trợ hoạt động hè	5,400,000	5,400,000	0		
13	Hoạt động của Đảng:	325,818,482	325,818,482	-	-	-
	Lương +bảo hiểm bình quân 3 người	250,845,000	233,747,482			
	Phụ cấp cấp ủy 4a	69,732,000	63,403,000			
	- Hoạt động theo QĐ 99 biểu b4+ điều chỉnh giảm 122,384,518	5,241,482	28,668,000			
	CỘNG 5 NGÀNH ĐOÀN THỂ 361	511,735,536	511,735,536	-	-	0
14	Hoạt động của MTTQ:	126,811,455	126,811,455	-	-	-
	Quỹ lương, Bảo hiểm+ 30,190,455	113,811,455	126,811,455			
	Chi cho cuộc vận động toàn dân đoàn kết ở KDC 8+5	13,000,000				
15	Hoạt động của Đoàn TN:	83,622,000	83,622,000	-	-	-
	Quỹ lương, Bảo hiểm	83,622,000	83,622,000	0		
16	Hoạt động của HLH Phụ nữ:	83,622,000	83,622,000	-	-	-
	Quỹ lương, Bảo hiểm	83,622,000	83,622,000	0		
17	Hoạt động của Hội ND:	131,837,329	131,837,329	-	-	-
	Quỹ lương, Bảo hiểm+33,216,329	116,837,329	98,137,329			
	Đại hội nông dân	15,000,000	33,700,000			
18	Hoạt động của Hội CCB:	85,842,752	85,842,752	-	-	-
	Quỹ lương, Bảo hiểm+2,220,752	85,842,752	85,842,752	0		
22	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	89,000,000				

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo TB số: /TB-UBND ngày 25/12/2023 của UBND phường Long Xuyên)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày...../01/2024 của UBND phường Long Xuyên)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo TB số: /TB-UBND ngày...../01/2024 của UBND phường Long Xuyên)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH CHỨNG TỪ CÒN TỒN NĂM 2023

STT	Họ tên	Nội Dung	Số tiền	Ghi chú
	Thúy Hà	Chi trả công ông ngôn sửa loa 16/12+ mua pin	500,000	
1	hà	chi tiền làm khung khen+ giấy khen	740,000	
2	c sức	Chi điều tra KS, thông tin người khuyết tật 2023	1,580,000	
3	c sức	Chi điều tra hộ nghèo, cận nghèo,mức sống TB	3,400,000	
4	c sức	Chi đổ mực máy in	200,000	5,180,000
5	mai vp	chi nước, trang trí HN giao ban bí thư chi bộ	400,000	
6	trà	Chi đổ mực máy in 17/10-18/12	800,000	đã lĩnh 150k trừ nộp phí tháng 10
7	c đều	chi làm xà đơn, xà kép sân VĐ	17,905,000	
8	c deu	trang trí băng zôn nợ cũ 5398+13604	19,002,000	36,907,000
9	đạt Tr khu	tiền xăng xe lực lượng BVDP tuần tra cả năm 2023	15,600,000	
10	đạt Tr khu	chi vòng hoa đám tang 14/7- 31/10 (13 vòng)	1,560,000	17,160,000
11	Liên	Thay triết áp âm ly	900,000	
12	Liên	ĐN lắp thêm cụm loa xóm tây	6,500,000	
13	Liên	mua sắm tài sản phòng đài tr thanh		7,400,000
		TỔNG CỘNG	69,087,000	

tháng 1 chi TX
tháng 1 chi TX
tháng 1 chi TX
tết còn nợ 4tr
tháng 1 chi TX
mua cây 7tr
tháng 1 chi TX

45,500,000 chế phẩm
43,500,000 thuốc muỗi
120,000,000 chế phẩm, thùng rác
44,800,000 thuốc muỗi
253,800,000
nguồn DP 89tr
nguồn ns thị xã
NS phường